CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM
27 Giải Phóng, phường Bạch Mai,Hà Nội
MST: 0102381001

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2026

HÀ NỘI, NĂM 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: LÊ VĂN PHƯƠNG
Ký ngày: 20/10/2026 17:29:26

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM
27 Giải Phóng, phường Bạch Mai,Hà Nội
MST: 0102381001

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
Lê Tiến Đạt	*Lê Tiến Đạt*	*Triệu Văn Năm*

HÀ NỘI, NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM
27 Giải Phóng, Phường Bạch Mai,TP Hà Nội
MST: 0102381001

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Báo cáo tình hình tài chính
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
Lê Tiến Đạt	*Lê Tiến Đạt*	*Triệu Văn Năm*

Hà Nội, Năm 2026

CÔNG TY CP CMISTONE VIỆT NAM
SỐ 27 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, P BẠCH MAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT NAM

Mẫu số: B 01 - DN
(Kèm theo theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC)
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		85,391,823,719	93,487,871,915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67,215,156	66,855,393
1. Tiền	111		67,215,156	66,855,393
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		(5,789,000,000)	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,211,000,000	
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		(8,000,000,000)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88,743,028,924	91,056,465,120
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,073,072,306	1,073,072,306
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,110,096,279	11,080,096,279
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		104,137,049,677	2,211,000,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(27,577,189,338)	104,269,485,873
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	(27,577,189,338)
IV. Hàng tồn kho	140		767,622,067	767,622,067
1. Hàng tồn kho	141		8,747,092,672	8,747,092,672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(7,979,470,605)	(7,979,470,605)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,602,957,572	1,596,929,335
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,602,957,572	1,596,929,335
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		0	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		68,946,825,574	66,009,369,556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu dài hạn khác	215		1,512,959,872	
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(1,512,959,872)	
II. Tài sản cố định	220		53,983,744,136	58,329,442,846
1. TSCĐ hữu hình	221		49,605,827,447	53,702,151,157
- Nguyên giá	222		124,854,554,178	124,854,554,178
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75,248,726,731)	(71,152,403,021)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
3. TSCĐ vô hình	227		4,377,916,689	4,627,291,689
- Nguyên giá	228		9,975,000,000	9,975,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,597,083,311)	(5,347,708,311)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		0	
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởn	232		0	
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thà	233		0	
- Nguyên giá	234		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		0	
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		0	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		8,000,000,000	
1. Đầu tư vào công ty con	261		8,000,000,000	8,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	(8,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		0	
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	
VII. Tài sản dài hạn khác	270		6,963,081,438	7,679,926,710
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		6,963,081,438	7,679,926,710
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**154,338,649,293**	**159,497,241,471**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		255,042,044,338	248,216,688,127

I. Nợ ngắn hạn	310		143,840,091,322	137,137,737,520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,814,381,788	6,823,625,788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,861,254,085	5,861,254,085
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		15,136,857,552	15,136,857,552
5. Phải trả người lao động	315		0	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		77,927,605,472	71,077,269,065
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		5,079,227,778	5,217,966,383
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		33,019,212,647	33,019,212,647
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,552,000	1,552,000
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	
II. Nợ dài hạn	330		111,201,953,016	111,078,950,607
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336		0	
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	
8. Phải trả dài hạn khác	338		123,002,409	
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		111,078,950,607	111,078,950,607
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+41	400		(100,703,395,045)	(88,719,446,656)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		160,000,000,000	160,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	
2. Thặng dư vốn	412		3,167,767,978	3,167,767,978
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		891,344,168	891,344,168
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(264,762,507,191)	(252,778,558,802)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		(260,761,751,140)	(236,489,925,052)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		(4,000,756,051)	(16,288,633,750)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**154,338,649,293**	**159,497,241,471**

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Tiến Đạt	Lê Tiến Đạt	Triệu Văn Năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHISTONE VIỆT NAM

CÔNG TY CP CMISTONE VIỆT NAM
SỐ 27 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT NAM

Mẫu số: B 02 - DN
(Kèm theo theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC)
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-07-2026 ĐẾN NGÀY: 30-09-2026

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
2	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0		0	
3	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
4	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		0		0	
5	4. Giá vốn hàng bán	11		0		0	
6	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		0		0	
7	6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0		0	
8	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		33,462	33,102	99,307	83,294
9	8. Chi phí tài chính	23		2,313,158,889	-2,309,678,904	6,850,336,407	-6,857,186,575
10	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2,313,158,889		6,850,336,407	-4,547,507,671
11	9. Chi phí bán hàng	25		0		0	
12	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		115,962	-74,018,639	71,167,307	-164,032,701
13	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))**	**30**		**-2,313,241,389**	**-2,383,664,441**	**-6,921,404,407**	**-7,021,135,982**
14	12. Thu nhập khác	31		0		0	0
15	13. Chi phí khác	32		1,687,514,662	-1,739,802,247	5,301,643,315	-5,219,406,743
16	**14. Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**-1,687,514,662**	**-1,739,802,247**	**-5,301,643,315**	**-5,219,406,743**
17	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**-4,000,756,051**	**-4,123,466,688**	**-12,223,047,722**	**-12,240,542,725**
18	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0		0	
19	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	
20	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**-4,000,756,051**	**-4,123,466,688**	**-12,223,047,722**	**-12,240,542,725**
21	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0			
22	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0			

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Tiến Đạt	Lê Tiến Đạt	Đoàn Văn Năm

CÔNG TY CP CMISTONE VIỆT NAM

SỐ 27 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, P BẠCH MAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT NAM

Mẫu số: B 03 - DN

(Kèm theo theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC)

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-07-2026 ĐẾN NGÀY: 30-09-2026

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	
2	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		0	
3	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(30,000,000)	(47,532,000)
6	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		0	
7	4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	
8	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	
9	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30,000,000	51,032,000
10	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(115,962)	(3,681,602)
11	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(115,962)	(181,602)
20	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,462	33,102
28	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33,462	33,102
30	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	
33	3. Tiền thu từ đi vay	33		0	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	
35	5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**	**50**		**(82,500)**	**(148,500)**
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67,297,656	67,101,883
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)**	**70**		**67,215,156**	**66,953,383**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Tiến Đạt	Lê Tiến Đạt	Triệu Văn Năm

CÔNG TY TNHH MTV CMISTONE VIỆT NAM
SỐ 25 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT NAM

Mã số thuế: 0107984331
Mẫu số: B09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-04-2025 ĐẾN NGÀY: 30-06-2025
KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-04-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
tiền thân là Công ty Cổ phần CAVICO Khoáng sản và Công nghiệp, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102381001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007,
đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 05 năm 2019.Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102381001 thay đổi lần thứ 15 ngày 22/05/2019 thì Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.
Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh.
Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.
3. Ngành nghề kinh doanh.
Hoạt động chính của Công ty là khai thác, sản xuất và kinh doanh thương mại các loại đá.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam có trụ sở chính tại số 25, đường Giải Phóng, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất, thương mại. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.
- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).
Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/....

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	0	0
- Tiền mặt	456.097	456.097
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.841.559	66.399.296
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tương đương tiền	0	0
Cộng	**67.297.656**	**66.855.393**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;	0	0	0	0	0	0
- Tổng giá trị trái phiếu;	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác;	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	0	0	0	0	0	0
+ Về số lượng	0	0	0	0	0	0
+ Về giá trị	0	0	0	0	0	0
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh;	0	0	0	0	0	0

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Cho vay	2.211.000.000	0	2.211.000.000	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0

- Cho vay	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	8.000.000.000	0	0	8.000.000.000	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác;	0	0	0	0	0	0
+ Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC"	0	0	0	0	0	0
Cộng	8.000.000.000	0	0	8.000.000.000	0	0

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.073.072.306	1.073.072.306
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	438.834.565	438.834.565
Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam	107.925.565	107.925.565
Khách lẻ	330.909.000	330.909.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	634.237.741	634.237.741
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	0	0
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	0
Cộng	1.073.072.306	1.073.072.306

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	104.131.102.952	0	104.217.802.952	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0	0	0	0
- Phải thu người lao động;	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ;	65.600.000	0	65.600.000	0
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ;	0	0	0	0
- Phải thu khác	104.065.502.952	0	104.152.202.952	0
b) Dài hạn	1.512.959.872	0	1.512.959.872	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ;	1.512.959.872	0	1.512.959.872	0
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ;	0	0	0	0
- Phải thu khác	0	0	0	0
c) Phải thu từ hợp đồng mà doanh nghiệp BCC đồng kiểm soát	0	0	0	0
Cộng	**105.644.062.824**	**0**	**105.730.762.824**	**0**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	0,00	0	0,00	0
b) Hàng tồn kho;	0,00	0	0,00	0
c) TSCĐ;	0,00	0	0,00	0
d) Tài sản khác.	0,00	0	0,00	0

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	0	0	0	0	0	0
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	0	0	0	0	0	0
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	0	0	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	0	**0**	**0**	0

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	0	0	0	0
- Công cụ, dụng cụ;	41.150.000	0	41.150.000	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	7.979.470.605	0	7.979.470.605	0
- Sản phẩm;	294.265.890	0	294.265.890	0
- Hàng hoá;	0	0	0	0
- Hàng gửi đi bán;	432.206.177	0	432.206.177	0
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	0	0	0	0

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	0	0
- Mua sắm;	0	0
- XDCB;	0	0
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	0	0
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	0	0
Cộng	**0**	**0**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Số dư đầu năm	34.934.109.936	82.467.825.045	3.046.420.248	0	0	4.406.198.949	124.854.554.178
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	34.934.109.936	82.467.825.045	3.046.420.248	0	0	4.406.198.949	124.854.554.178
Giá trị hao mòn lũy kế	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Số dư đầu năm	14.164.605.329	52.106.046.814	2.990.945.826	0	0	1.890.805.052	71.152.403.021
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	14.866.674.967	54.018.556.066	3.018.683.036	0	0	1.979.371.424	73.883.285.493
Giá trị còn lại	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Tại ngày đầu năm	20.769.504.607	30.361.778.231	55.474.422	0	0	2.515.393.897	53.702.151.157
- Tại ngày cuối năm	20.067.434.969	28.449.268.979	27.737.212	0	0	2.426.827.525	50.971.268.685

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	9.975.000.000	0	9.975.000.000
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	9.975.000.000	0	9.975.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	5.347.708.311	0	5.347.708.311
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	5.513.958.311	0	5.513.958.311
Giá trị còn lại	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	4.627.291.689	0	4.627.291.689
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	4.461.041.689	0	4.461.041.689

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	0	0	0	0
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	0	0	0	0
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	0	0	0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	0	0	0	0
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	0	0	0	0
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	0	0	0	0
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	0	0	0	0

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm vật nuôi 1	Nhóm vật nuôi 2	Nhóm vật nuôi 3	Nhóm vật nuôi 4	Nhóm vật nuôi 5	Nhóm vật nuôi 6	Tổng cộng
Khoản mục	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Nguyên giá	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Số dư đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Mua trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Giảm khác	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Giá trị hao mòn lũy kế	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Số dư đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Khấu hao trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Tăng khác	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Giảm khác	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Giá trị còn lại	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Tại ngày đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Tại ngày cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	**0**	**0**	**0**	**0**
Nguyên giá	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	**0**	**0**	**0**	**0**
Nguyên giá	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Tổn thất do suy giảm giá trị	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

14. Chi phí chờ phân bổ

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác	0	0
b) Dài hạn	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác	7.202.029.862	7.679.926.710
Cộng	**7.202.029.862**	**7.679.926.710**

15. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.602.957.572	1.596.929.335
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	0	0

- Đầu tư khác	0	0
b) Dài hạn	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Đầu tư khác	0	0
Cộng	**1.602.957.572**	**1.596.929.335**

16. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	33.019.212.647	0	0	0	33.019.212.647	0
b) Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
c) Các khoản vay từ các bên liên quan	0	0	0	0	0	0
Cộng	**33.019.212.647**	**0**	**0**	**0**	**33.019.212.647**	**0**

d) Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	0	0	0	0
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
- Lý do chưa thanh toán	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	0	0	0	0
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
- Lý do chưa thanh toán	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

17. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	0	0	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	(4.265.714.491)	0	(4.256.470.491)	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	0	0
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	**(4.265.714.491)**	**0**	**(4.256.470.491)**	**0**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	0	0	0	0
- Các đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	0	0	0	0
18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	**0**	**0**	**0**	**0**
- Phải trả về cổ tức lợi nhuận	0	0	0	0

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	0	0	0	0
Ngắn hạn	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.919.437.961	0	0	1.919.437.961
- Thuế thu nhập cá nhân	402.861.685	0	0	402.861.685
- Thuế tài nguyên	1.729.417.939	0	0	1.729.417.939
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	616.979.082	0	0	616.979.082
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	10.468.160.885	0	0	10.468.160.885
Dài hạn	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0

- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	**15.136.857.552**	**0**	**0**	**15.136.857.552**
b) Phải thu	0	0	0	0
Ngắn hạn	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Dài hạn	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

20. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	60.882.491.116	56.345.313.598
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	0	0
- Các khoản trích trước khác;	14.731.955.467	14.731.955.467
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	**75.614.446.583**	**71.077.269.065**

21. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	412.917.463	412.917.463
- Kinh phí công đoàn;	121.656.904	121.656.904
- Bảo hiểm xã hội;	2.955.115.009	2.955.115.009
- Bảo hiểm y tế;	90.910.190	90.910.190
- Bảo hiểm thất nghiệp;	7.385.832	7.385.832
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.455.295.655	1.455.295.655
Cộng	**5.043.281.053**	**5.043.281.053**
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	0	0
Cộng	**123.002.409**	**123.002.409**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

22. Doanh thu chờ phân bổ

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước;	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	0	0
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác.	0	0
b) Dài hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước;	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	0	0
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác.	0	0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng).	0	0
Cộng	0	0

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
23.1. Trái phiếu thường	**0**	0	0	**0**	0	0
a) Trái phiếu phát hành	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành theo mệnh giá;	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành có chiết khấu;	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành có phụ trội.	0	0	0	0	0	0
Cộng	**0**	0	0	**0**	0	0
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ	0	0	0	0	0	0
c) Chi phí phát hành trái phiếu	0	0	0	0	0	0
Cộng	**0**	0	0	**0**	0	0
23.2. Trái phiếu chuyển đổi:	**0**	0	0	**0**	0	0
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:	0	0	0	0	0	0

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.	0	0	0	0	0	0
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:	0	0	0	0	0	0
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.	0	0	0	0	0	0
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	0	0	0	0	0	0
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;	0	0	0	0	0	0
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	0	0	0	0	0	0
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;	0	0	0	0	0	0
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư	0	0	0	0	0	0
đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.	0	0	0	0	0	0
e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	0	0	0	0	0	0

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	**0**	0	0	**0**	0	0
- Mệnh giá;	0	0	0	0	0	0
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);	0	0	0	0	0	0
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;	0	0	0	0	0	0

25. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu;	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
Cộng	**0**	**0**
b) Dài hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu;	0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
Cộng	**0**	**0**

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ps từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**163.167.767.978**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**891.344.168**
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	**163.167.767.978**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**891.344.168**
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0

- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Chỉ tiêu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng		
A	9	10	11	12	13	14	15	16
Số dư đầu năm trước	**0**	**0**	**0**	**(236.489.925.052)**	**0**	**(72.430.812.906)**		
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0		
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0		
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0		
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0		
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	4.082.479.418	0	4.082.479.418		
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0		
Số dư đầu năm nay	**0**	**0**	**0**	**(252.778.558.802)**	**0**	**(88.719.446.656)**		
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0		
- Lãi trong năm nay	0	0	0	(252.778.558.802)	0	(252.778.558.802)		
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0		
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0		
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	4.013.292.461	0	4.013.292.461		
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0		
Số dư cuối năm nay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	160.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	**160.000.000.000**	**160.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
+ Vốn góp đầu năm	163.167.767.978	163.167.767.978
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	163.167.767.978	163.167.767.978
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	0	0
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	0	0

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.
e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:
- Thặng dư vốn;
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Cổ phiếu mua lại của chính mình
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**0**	**0**
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	0	0
29. Chênh lệch tỷ giá	**0**	**0**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0
- Chênh lệch tỷ giá ps vì các nguyên nhân khác	0	0

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0
- Trên 5 năm;	0	0

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu	0	0
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu:	0	0
- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp.	0	0
- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê.	0	0
c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:	0	0
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:	0	0
đ) Ngoại tệ các loại:	0	0
- Vàng tiền tệ:	0	0
- Kim khí quý, đá quý:	0	0
e) Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:	0	0
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:	0	0
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.	0	0

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản	**0**	**0**
- Tiền và tương đương tiền	0	0
- Nợ phải thu	0	0
- Hàng tồn kho	0	0
- TSCĐ	0	0
- BĐSĐT	0	0
- Các tài sản khác	0	0
Cộng	**0**	**0**
Nợ phải trả	**0**	**0**
- Phải trả cho người bán	0	0
- Phải trả nợ vay	0	0
- Chi phí phải trả	0	0
- Các khoản phải trả khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;	0	0
- Các thông tin khác.	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	0	0
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	0	0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	0	0
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	0	0
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0
- Doanh thu khác	0	0
Cộng	**0**	**0**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	0
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.	0	0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	0	0
- Khoản chiết khấu thương mại;	0	0
- Khoản giảm giá hàng bán;	0	0
- Khoản hàng bán bị trả lại.	0	0

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư);	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả giá vốn dịch vụ xây dựng);	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	0	0
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	0	0
Cộng	**0**	**0**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	0	0
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	0	0
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	0	0
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	0	0

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	33.462	32.742
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ;	0	0

- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	0	0
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
Cộng	**33.462**	**32.742**

6. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	2.288.015.858	2.273.170.685
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	0	0
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	0	0
- Chiết khấu thanh toán phải trả	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	**2.288.015.858**	**2.273.170.685**

7. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;	0	0
- Tiền phạt thu được;	0	0
- Thuế được giảm;	0	0
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	0	0
- Các khoản khác.	0	0
Cộng	**0**	**0**

8. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản chi phí khác.	1.687.514.660	1.739.802.247
Cộng	**1.687.514.660**	**1.739.802.247**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp ps trong kỳ	37.795.405	69.539.228
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	37.646.443	69.444.444
Chi phí nhân viên quản lý	3.850.000	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.796.443	69.444.444
- Các khoản chi phí QLDN khác.	148.962	94.784
b) Các khoản chi phí bán hàng ps trong kỳ	0	0
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	0	0
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	0	0
- Các khoản ghi giảm khác.	0	0

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	0	0
- Chi phí nhân công;	3.850.000	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	33.796.443	69.444.444
- Chi phí khác bằng tiền.	0	0
Cộng	**37.646.443**	**69.444.444**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	0	0
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	0	0
- Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):	0	0
- Thu nhập không chịu thuế	0	0
- Chi phí không được khấu trừ	0	0
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	0	0
Chi phí thuế TNDN	0	0
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	0	0
- Chi phí thuế TNDN (*)	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ps từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ps từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ps từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ps từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ps từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng:	0	0

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của từng khoản tiền và tương đương tiền mà doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	0	0
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	0	0
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	0	0
- Chuyển giao dịch phi tiền tệ khác	0	0
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	0	0
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	0	0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	0	0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	0	0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	0	0
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	0	0
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	0	0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	0	0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;	0	0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	0	0
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	0	0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.	0	0
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo	0	0
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;	0	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	0	0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	0	0
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	0	0

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6.Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:
7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:

a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;

d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.

8. Các biện pháp/giải pháp khác.

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Lý do thay đổi:...

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Tiến Đạt	Lê Tiến Đạt	Triệu Văn Năm